ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19 /BC-UBND	*Thanh Hóa, ngày 23 tháng 01 năm 2026*

BÁO CÁO
Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ quy định tại Điều 59 Luật Đất đai năm 2024 và Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; trên cơ sở tham mưu, đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 82/TTr-SNNMT ngày 16/01/2026, UBND tỉnh Thanh Hóa báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa tỉnh, như sau:

Phần thứ nhất
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - KINH TẾ XÃ HỘI

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Thanh Hoá là tỉnh Bắc Trung bộ có vị trí địa lý từ 19˚23’ đến 20˚30’ vĩ độ Bắc và từ 104˚23’đến 106˚30’ kinh độ Đông; phía Bắc giáp tỉnh Ninh Bình và Phú Thọ; phía Nam giáp tỉnh Nghệ An; phía Đông giáp Biển Đông; phía Tây giáp nước CHDCND Lào. Tỉnh Thanh Hóa có đường bờ biển dài khoảng 104 km từ giáp Cửa Đáy (Ninh Bình) đến giáp Đông Hồi (Nghệ An). Trung tâm kinh tế - chính trị - văn hoá của tỉnh là phường Hạc Thành, theo trục Quốc lộ 1A cách thủ đô Hà Nội là 153 km và cách Nghệ An là 138 km.

Thanh Hoá nằm trong vùng ảnh hưởng của những tác động từ vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, các tỉnh Bắc Lào và vùng trọng điểm kinh tế Trung Bộ, ở vị trí cửa ngõ nối liền Bắc Bộ với Trung Bộ, có hệ thống giao thông thuận lợi như: Đường sắt Bắc Nam, đường Hồ Chí Minh, các quốc lộ 1A, 10, 45, 47, 217, đường cao tốc Bắc - Nam, cảng biển nước sâu Nghi Sơn và hệ thống sông ngòi thuận lợi cho lưu thông Bắc Nam và giao thương giữa các vùng trong tỉnh với quốc tế. Thanh Hoá có cảng hàng không Thọ Xuân, là cầu nối hàng không quan trọng, đáp ứng nhu cầu đi lại, du lịch và giao thương cho Thanh Hóa cũng như các tỉnh Bắc Trung Bộ, kết nối với nhiều vùng miền cả nước.

Theo Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025, tỉnh Thanh Hóa có tổng diện tích tự nhiên là 1.111.116 ha, dân số tỉnh năm 2024 khoảng 3.771.769 người (lao động từ 15 tuổi trở lên khoảng 1.997.397 người), với 166 đơn vị hành chính cấp xã; gồm 147 xã và 19 phường; trong đó có 126 xã, 19 phường hình thành sau sắp xếp và 21 xã không thực hiện sắp xếp là các xã Phú Xuân, Mường Chanh, Quang Chiểu, Tam Chung, Pù Nhi, Nhi Sơn, Mường Lý, Trung Lý, Trung Sơn, Na Mèo, Sơn Thủy, Sơn Điện, Mường Mìn, Tam Thanh, Yên Khương, Yên Thắng, Xuân Thái, Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Vạn Xuân.

2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

Bám sát công tác lãnh đạo, chỉ đạo của trung ương trong thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ trong phát triển kinh tế - xã hội được giao, trong những năm qua Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Thanh Hóa luôn nêu cao tinh thần đoàn kết, phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, phát triển kinh tế-xã hội phát triển nhanh, bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

Năm 2024, Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh và các cấp, các ngành đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đề ra với tinh thần "Kỷ cương - Trách nhiệm - Hành động - Sáng tạo - Phát triển"; cùng với sự vào cuộc tích cực của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực cố gắng của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục phát triển và đạt nhiều kết quả tích cực, Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2024 ước đạt 12,16% vượt kế hoạch đề ra (Kế hoạch là 11%), đứng thứ 2 cả nước (sau Bắc Giang 13,85%), thu ngân sách nhà nước ước đạt 56.780 tỷ đồng, vượt 52,8% dự toán, tăng 25,9% so với cùng kỳ, cao nhất từ trước đến nay, đứng đầu khu vực Bắc Trung Bộ, đứng thứ 7 cả nước; du lịch sôi động, tổng lượng khách du lịch ước đạt 15,3 triệu lượt khách, vượt 10,9% kế hoạch, tăng 22,5% so với cùng kỳ (trong đó khách quốc tế ước đạt 719 nghìn lượt, tăng 16,7%); Thanh Hóa thu hút được 108 dự án (trong đó có 19 dự án FDI), với tổng vốn đăng ký 13.321,6 tỷ đồng và 422,9 triệu USD, giải ngân vốn đầu tư công đạt 10.300 tỷ đồng, bằng 71,3% kế hoạch. An sinh xã hội được đảm bảo, quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

II. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÔNG TÁC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Tình hình tổ chức thực hiện của địa phương

1.1. Thời điểm trước ngày 30 tháng 6 năm 2025

Thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024; Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024", UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 186/KH-UBND ngày 30/8/2024 thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ

hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; thành lập Ban Chỉ đạo và tổ công tác giúp việc Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tại các Quyết định: Số 4021/QĐ-BCĐ ngày 08/10/2024; số 4311/QĐ-BCĐ ngày 30/10/2024; đồng thời UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các sở ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện

1.2. Thời điểm sau ngày 01 tháng 7 năm 2025

Thực hiện Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV ngày 16/6/2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025, UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục ban hành các văn bản chỉ đạo, đôn đốc UBND các xã, phường khẩn trương thực hiện và hoàn thành công tác kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh đó, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã đã phối hợp tốt với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh trong việc kiểm kê đất quốc phòng, an ninh trong quá trình thực hiện kiểm kê đất đai để bảo đảm sự thống nhất số liệu ở địa phương; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong việc thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân golf; cảng hàng không, sân bay.

2. Tình hình thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính

Thực hiện theo Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV ngày 16/6/2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025, tỉnh Thanh Hóa có tổng số 166 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 147 xã, 19 phường.

3. Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh độ tin cậy

3.1. Nguồn tài liệu phục vụ kiểm kê đất đai

3.1.1. Bản đồ địa chính

Hệ thống bản đồ có đủ tại 559/559 đơn vị hành chính cấp xã với các loại như: Bản đồ địa chính được thành lập từ năm 1996 đến nay; bản đồ giải thửa được thành lập theo Chỉ thị 299/CT-TTg; bản đồ địa chính cơ sở và bản đồ giao đất lâm nghiệp được thành lập tại 11 huyện miền núi; các loại bản đồ này là các tư liệu để giúp cho việc điều tra khoanh vẽ các khoanh đất ngoài thực địa trong quá trình thực hiện kiểm kê.

3.1.2. Bản đồ địa hình

- Bản đồ địa hình in trên giấy ở các tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000 và 1:50.000, hệ HN-72 được Tổng cục Địa chính xuất bản năm 1995.

- File bản đồ địa hình ở các tỷ lệ 1:2.000, 1:5000 và 1:10.000 hệ VN-2000 do Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập năm 2010 (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

3.1.3. Hồ sơ địa giới hành chính

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đang sử dụng hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính thành lập theo Quyết số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012, Quyết định số 874/QĐ-TTg ngày 25/5/2016, Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 27/01/2021 và Quyết định số 302/QĐ-TTg ngày 28/3/2023 của Thủ Tướng Chính phủ.

3.1.4. Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất

Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất gồm: Bản đồ quy hoạch sử dụng đất ở dạng số có cùng tỷ lệ tương ứng với bản đồ hiện trạng sử dụng đất; báo cáo thuyết minh quy hoạch sử dụng đất của cấp huyện và cấp tỉnh.

3.1.5. Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2019

Kiểm kê đất đai năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa được thực hiện theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Số liệu, bản đồ đều được lưu trữ ở dạng giấy và dạng số ở cả 3 cấp (xã, huyện, tỉnh). Các chỉ tiêu thống kê được xây dựng theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3.1.6. Hồ sơ thống kê đất đai

Hồ sơ thống kê đất đai hằng năm của 3 cấp (xã, huyện, tỉnh) từ năm 2020 đến 2023 ở dạng giấy và dạng số gồm: Biểu thống kê đất đai của cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh ở dạng số; báo cáo thuyết minh thống kê đất đai cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh.

3.1.7. Hồ sơ kiểm kê, thống kê rừng năm 2024

Dữ liệu diễn biến tài nguyên rừng được khởi tạo từ kết quả Điều tra kiểm kê rừng năm 2015 (được phê duyệt tại Quyết định số 5429/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa); kết quả rà soát chuyển đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất và kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017. Số liệu, bản đồ đều được xây dựng ở dạng giấy và dạng số cho cả 3 cấp (xã, huyện, tỉnh) và theo từng đơn vị chủ rừng; kết quả cập nhật và công bố hiện trạng rừng năm 2024.

3.1.8. Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ năm 2020 đến ngày 31/12/2024 ở dạng giấy và dạng số gồm:

- Các Quyết định giao đất, cho thuê đất kèm theo bản đồ địa chính trích đo khu đất.

- Danh sách chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2024 theo đơn vị hành chính cấp huyện.

3.1.9. Hồ sơ tài liệu khác

Ngoài các hồ sơ nêu trên, còn sử dụng các hồ sơ, tài liệu gồm:

- Hồ sơ kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trên địa bàn tỉnh.

- Bản đồ phục vụ chỉnh lý, đối soát ngoài thực địa của cấp xã.

3.2. Đánh giá độ tin cậy của nguồn tài liệu phục vụ kiểm kê đất đai

Tài liệu cần thiết phục vụ công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được thu thập đầy đủ theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Hồ sơ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 ở cấp xã được thực hiện đầy đủ theo quy định, đủ điều kiện để tiến hành tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp tỉnh.

Các tài liệu về quy hoạch sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận và các số liệu thống kê khác thu thập tương đối hoàn chỉnh, đáp ứng được các yêu cầu của nhiệm vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

Các số liệu thu thập để phục vụ công tác kiểm kê đất đai đều có nguồn gốc rõ ràng, được cung cấp từ các cơ quan có thẩm quyền. Do vậy, đảm bảo độ tin cậy, làm cơ sở thực hiện kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh Thanh Hóa.

Phần thứ hai
KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

Kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Thanh hóa xác định được tổng diện tích tự nhiên là 1.111.116 ha. Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 913.604 ha, chiếm 82,22% diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 179.218 ha, chiếm 16,13% diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất chưa sử dụng: 18.294 ha, chiếm 1,65% diện tích tự nhiên.

Giảm 355 ha so với diện tích tự nhiên theo kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 (1.111.471 ha). Nguyên nhân giảm diện tích là do: Diện tích tự nhiên theo kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 được xác định theo đường địa giới đơn vị hành chính cấp xã, cấp tỉnh theo kết quả của Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 (do Sở Nội vụ cung cấp) có nhiều vị trí, đoạn ranh giới đã được chuẩn hoá, điều chỉnh lại so với đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai các năm trước.

1. Hiện trạng diện tích theo mục đích sử dụng

1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2024, tỉnh Thanh Hóa có 913.604 ha thuộc nhóm đất nông nghiệp, chiếm 82,22% diện tích tự nhiên của tỉnh. Chi tiết các loại đất nông nghiệp như sau:

a) Đất trồng cây hằng năm: Diện tích 191.705 ha, chiếm 17,25 % diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích 135.594 ha, chiếm 12,20 % diện tích tự nhiên. Tập trung lớn tại các xã, phường: Ngọc Sơn, Quảng Phú, Đông Quang, Các Sơn, Quảng Bình, Quảng Ngọc, Quảng Yên, Thăng Bình, Nông Cống, Mậu Lâm, Ba Đình, Nga Thắng…

- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích 56.111 ha, chiếm 5,05 % diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các xã, phường trong tỉnh.

b) Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 42.866 ha, chiếm 3,86% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố địa bàn cả các xã, phường trong tỉnh.

c) Đất lâm nghiệp: Diện tích 659.157 ha, chiếm 59,32% diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong đó:

- Đất rừng sản xuất: diện tích 418.943 ha, chiếm 37,70% diện tích tự nhiên, tập trung nhiều tại các xã: Tam Chung, Mường Lý, Trung Hạ, Nam Xuân, Thiên Phủ, Tam Lư, Thạch Cẩm, Bát Mọt, Xuân Chinh…

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích 158.434 ha, chiếm 14,26% diện tích tự nhiên, tập trung nhiều tại các xã: Xuân Thái, Thanh Quân, Xuân Chinh, Bát Mọt, Thạch Quảng, Yên Nhân, Giao An, Yên Thắng.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích 81.780 ha, chiếm 7,36% diện tích tự nhiên, tập trung nhiều tại các xã: Trung Lý, Trung Thành, Pù Luông, Cổ Lũng, Thành Vinh, Bát Mọt, Vạn Xuân, Yên Nhân…

d) Đất nuôi trồng thuỷ sản: Diện tích 13.313 ha, chiếm 1,20%, phân bố trên địa bàn các xã, phường trong tỉnh.

đ) Đất chăn nuôi tập trung: Diện tích 559 ha, chiếm 0,05%, tập trung chủ yếu tại các xã: Thạch Quảng, Ngọc Liên, Hậu Lộc, Xuân Bình, Hoằng Châu, Lưu Vệ, Quảng Chính, Quảng Ngọc, Quảng Ninh, Quảng Bình, Tiên Trang…

e) Đất làm muối: Diện tích 197 ha, chiếm 0,02%, tập trung chủ yếu tại các xã, phường: Nghi Sơn, Hải Bình, Ngọc Sơn, Vạn Lộc, Hoa Lộc.

f) Đất nông nghiệp khác: Diện tích 5.806 ha chiếm 0,52%, phân bố trên địa bàn các xã, phường; các xã có diện tích đất nông nghiệp khác lớn như: xã Ba Đình, Nga Thắng, Hoa Lộc, Yên Phú, Giao An, Thanh Quân, Mậu Lâm, Nông Cống, Đông Quang, Đông Sơn, Trúc Lâm, Quảng Phú…

(Chi tiết tại biểu 01/TKKK, 04/TKKK).

1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Tỉnh Thanh Hóa có 179.218 ha đất thuộc nhóm phi nông nghiệp, chiếm 16,13% diện tích tự nhiên của tỉnh. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp như sau:

a) Đất ở: Diện tích 58.544 ha, chiếm 5,27% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích 45.546 ha, chiếm 4,10% tổng diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các xã trong tỉnh.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích 12.998 ha, chiếm 1,17% tổng diện tích tự nhiên, tập trung tại các phường: Hạc Thành, Đông Tiến, Đông Sơn, Sầm Sơn, Quảng Phú, Tĩnh Gia, Hải Bình, Ngọc Sơn, Tân Dân, Hàm Rồng, Bỉm Sơn, Quang Trung, Nghi Sơn, Trúc Lâm, Đào Duy Từ, Đông Quang, Nguyệt Viên, Đông Tiến, Nam Sầm Sơn.

b) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích 538 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh; phân bố tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh nhưng tập trung lớn nhất tại các xã, phường: Hạc Thành, Sầm Sơn, Quảng Ngọc, Thường Xuân, Hoằng Hóa, Đông Sơn, Quảng Phú, Hậu Lộc, Nga Sơn, Như Xuân, Triệu Sơn, Lưu Vệ.

c) Đất quốc phòng, an ninh: Diện tích 9.493 ha, chiếm 0,85% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Diện tích 5.740 ha, chiếm 0,52% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh, tập trung nhiều nhất tại các xã, phường: Xuân Bình, Hà Long, Hải Bình, Sao Vàng, Ngọc Lặc, Yên Thọ, Như Thanh, Tiên Trang, Xuân Hòa, Hoằng Tiến, Minh Sơn, Quang Trung.

- Đất an ninh: Diện tích 3.753 ha, chiếm 0,34% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh nhưng tập trung nhiều nhất tại các xã, phường: Hạc Thành, Thanh Phong, Yên Phú, Xuân Bình, Thắng Lợi, Hóa Quỳ, Nông Cống, Cẩm Thạch, Trường Văn, Đông Quang, Sầm Sơn, Tĩnh Gia.

d) Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích 4.828 ha, chiếm 0,43% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích 957 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: Diện tích 63 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích 327 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích 2.053 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích 1.233 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Diện tích 0,27 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở môi trường: Diện tích 0,19 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: Diện tích 0,05 ha.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích 195 ha.

đ) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích 13.732 ha, chiếm 1,24% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, bao gồm:

- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Diện tích 2.809 ha chiếm 0,25% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: Diện tích 1.707 ha.

+ Đất cụm công nghiệp: Diện tích 1.102 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích 1.415 ha, phân bố chủ yếu tại các xã trung tâm trên địa bàn tỉnh, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 5.093 ha, chiếm 0,46% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích 4.415 ha, chiếm 0,40% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

e) Đất có mục đích công cộng: Diện tích 56.380 ha, chiếm 5,07%, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, bao gồm:

+ Đất công trình giao thông: Diện tích 38.325 ha.

+ Đất công trình thuỷ lợi: Diện tích 13.458 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích 512 ha.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích 375 ha.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích 2.876 ha.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông công nghệ thông tin: Diện tích 31 ha.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích 205 ha.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích 598 ha.

f) Đất tôn giáo: Diện tích 197 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên là đất xây dựng chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất và các cơ sở tôn giáo khác trên địa bàn tỉnh.

g) Đất tín ngưỡng: Diện tích 149 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là đất xây dựng các đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ phục vụ các mục đích tín ngưỡng dân gian.

h) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: diện tích 5.689 ha, chiếm 0,51% tổng diện tích tự nhiên.

i) Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích 29.634 ha, chiếm 2,67% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Diện tích 7.273 ha.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích 22.361 ha.

k) Đất phi nông nghiệp khác: diện tích 34 ha.

(Chi tiết tại biểu 01/TKKK, 04/TKKK).

1.3. Hiện trạng nhóm đất chưa sử dụng

Năm 2024, tỉnh Thanh Hóa có 18.294 ha đất chưa sử dụng, chiếm 1,65% diện tích tự nhiên. Trong đó:

a) Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao chưa cho thuê: Diện tích 108 ha, chiếm 0,01% diện tích đất chưa sử dụng, tập trung chủ yếu tại các xã: Lưu Vệ, Hoằng Hóa, Kim Tân, Ngọc Trạo, Thạch Quảng, Thạch Bình, Văn Phú, Đồng Lương.

b) Đất bằng chưa sử dụng: Diện tích 6.173 ha, chiếm 0,56% diện tích đất chưa sử dụng, tập trung chủ yếu tại phân bố ở tất cả các xã trên toàn tỉnh.

c) Đất đồi núi chưa sử dụng: Diện tích 3.926 ha, chiếm 0,35% diện tích đất chưa sử dụng, tập trung chủ yếu tại các xã: Nam Xuân, Hiền Kiệt, Xuân Phú, Biện Thượng, Hoạt Giang, Thạch Lập, Bát Mọt, Yên Nhân, Vạn Xuân, Luận Thành.

d) Núi đá không có rừng cây: Diện tích 8.087 ha, chiếm 0,73% diện tích đất chưa sử dụng, tập trung chủ yếu tại các xã, phường: Trường Lâm, Tĩnh Gia, Đông Quang, Ba Đình, Nga An, Hồ Vương, Vạn Xuân, Quý Lộc, Tống Sơn.

Đ) Đất có mặt nước chưa sử dụng: diện tích 0 ha.

(Chi tiết tại biểu 01/TKKK, 04/TKKK).

2. Hiện trạng sử dụng đất phân theo đối tượng sử dụng đất

2.1. Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài

- Cá nhân trong nước sử dụng diện tích 488.954 ha, chiếm 44,01% diện tích tự nhiên. Trong đó, sử dụng cho mục đất nông nghiệp: Diện tích 430.311 ha, đất phi nông nghiệp: Diện tích 58.643 ha.

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài 0 ha.

2.2. Cơ quan Nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: **S**ử dụng diện tích 251.017 ha, chiếm 22,59% diện tích tự nhiên, trong đó sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp 232.866 ha, đất phi nông nghiệp 18.151 ha và đất chưa sử dụng 0 ha.

2.3. Đơn vị sự nghiệp công lập: Sử dụng 119.112 ha, chiếm 10,72% diện tích tự nhiên, trong đó sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp 116.049 ha và đất phi nông nghiệp 2.968 ha và đất chưa sử dụng 95 ha.

2.4. Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp: Sử dụng 01 ha, sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp.

2.5. Tổ chức kinh tế: Sử dụng 46.461 ha, chiếm 4,18% diện tích tự nhiên, trong đó sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp 27.818 ha, đất phi nông nghiệp 18.340 ha và đất chưa sử dụng 303 ha.

2.6. Tổ chức khác: Sử dụng 13.505 ha, chiếm 1,22% diện tích tự nhiên, trong đó sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp 10.806 ha và đất phi nông nghiệp 2.699 ha.

2.7. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc: Sử dụng 191 ha, sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

2.8. Cộng đồng dân cư: Sử dụng 426 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, trong đó sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp 226 ha và đất phi nông nghiệp 200 ha.

2.9. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: Sử dụng 853 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên, trong đó sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp 107 ha và đất phi nông nghiệp 745 ha.

3. Hiện trạng diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý

3.1. Cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: Quản lý 91.198 ha, chiếm 8,21% diện tích tự nhiên, trong đó: Đất nông nghiệp 22.992 ha; đất phi nông nghiệp 50.377 ha, đất chưa sử dụng 17.829 ha.

3.2. Đơn vị sự nghiệp công lập: Quản lý 6.324 ha, chiếm 0,57% diện tích tự nhiên, trong đó: Đất phi nông nghiệp 6.264 ha, đất chưa sử dụng 59 ha.

3.3. Tổ chức kinh tế: Quản lý 11.634 ha, chiếm 1,05% diện tích tự nhiên, trong đó: Đất nông nghiệp 6.697 ha và đất phi nông nghiệp 4.938 ha.

3.4. Cộng đồng dân cư: Quản lý 81.441 ha, chiếm 7,33% diện tích tự nhiên, trong đó: Đất nông nghiệp 65.732 ha và đất phi nông nghiệp 15.700 ha, đất chưa sử dụng 8 ha.

4. Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Trên cơ sở Nghị quyết của Chính phủ, tỉnh Thanh Hóa đã tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kết quả thực hiện cụ thể như:

BẢNG 01: SO SÁNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 VÀ KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Kết quả kiểm kê 2024	Tăng (+), giảm (-) so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất
1	**Đất nông nghiệp**	**907.103**	**913.604**	**-6.501**
1.1	Đất trồng lúa	134.511	135.594	-1.083
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	55.533	56.111	-578
1.3	Đất trồng cây lâu năm	44.987	42.866	2.121
1.4	Đất rừng phòng hộ	159.545	158.434	1.111
1.5	Đất rừng đặc dụng	81.817	81.780	37
1.6	Đất rừng sản xuất	408.942	418.943	-10.001

1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	13.840	13.313	527
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	0	559	-559
1.9	Đất làm muối	152	197	-45
1.10	Đất nông nghiệp khác	7.806	5.806	2000
2	**Đất phi nông nghiệp**	**183.172**	**179.218**	**3.954**
2.1	Đất ở tại nông thôn	46.934	45.546	1.388
2.2	Đất ở tại đô thị	11.935	12.998	-1.063
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	551	538	13
2.4	Đất quốc phòng	5.825	5.740	85
2.5	Đất an ninh	3.808	3.753	55
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	5.030	4.828	202
2.7	Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp	17.409	13.732	3.677
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	57.818	56.380	1.438
2.9	Đất tôn giáo	200	197	3
2.10	Đất tín ngưỡng	151	149	2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	5.586	5.689	-103
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	27.882	29.634	-1.752
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	43	34	9
3	**Đất chưa sử dụng**	**21.197**	**18.294**	**2.903**

4.1. Đất nông nghiệp.

Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2024, đất nông nghiệp là 907.103 ha, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 913.604 ha. Cụ thể:

a) Đất trồng lúa: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2024 diện tích đất trồng lúa là 134.511 ha, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 135.594 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.083 ha, nguyên nhân chủ yếu: Do một số công trình dự án đã đưa vào kế hoạch nhưng trong năm còn vướng thủ tục giải phóng mặt bằng, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các dự án sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp; các công trình dự án sử dụng vào mục đích công cộng, dẫn đến kết quả chưa thực hiện được theo kế hoạch.

b) *Đất trồng cây hàng năm khác:* Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 đất trồng cây hàng năm khác là 55.533 ha, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 56.111 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 578 ha. Nguyên nhân Do một số công trình dự án đã đưa vào kế hoạch nhưng trong năm còn vướng thủ tục giải phóng mặt bằng, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các dự án sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp; các công trình dự án sử dụng vào mục đích công cộng; đồng thời chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng cây hàng năm sang mục đích trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao nhưng chưa thực hiện được.

c) Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là 44.987 ha, kết quả kiểm kê đến nay là 42.866 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 2.121 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do thời gian qua nhiều công trình dự án, nhà ở, đường giao thông thực hiện trên diện tích đất trồng cây lâu năm và trong quá trình sử dụng đất đã đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trồng cây lâu năm; đồng thời rà soát xác định lại diện tích đất trước đây thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa để thực hiện trồng cây hàng năm, cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản nay rà soát các loại đất trên được kiểm kê theo loại đất theo giấy tờ sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp, dẫn đến diện tích đất trồng cây lâu năm giảm so với kế hoạch được duyệt.

d) Đất lâm nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, đất lâm nghiệp 650.304 ha, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 659.157 ha, cao hơn 8.853 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Trong đó:

Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, đất rừng phòng hộ là 159.545 ha, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 158.434 ha, thấp hơn 1.111 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do kỳ kiểm kê đất đai năm 2024; trong năm kế hoạch có định hướng đưa đất chưa sử dụng vào mục đích trồng rừng nhưng mới thực hiện được một phần.

Đất rừng đặc dụng*:* Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, đất rừng đặc dụng là 81.817 ha, kết quả kiểm kê năm 2024 đạt 81.780 ha, thấp hơn 37 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 rà soát lại hiện trạng 3 loại rừng.

Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, đất rừng sản xuất là 408.942 ha, kết quả kiểm kê năm 2024 đạt 418.943 ha, cao hơn 10.001 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do trong kế hoạch sử dụng đất có chuyển mục đích đất rừng sản xuất thực hiện các dự án sản xuất phi nông nghiệp, đồng thời đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng mục đích đất rừng sản xuất cùng với việc rà soát lại hiện trạng 3 loại rừng, do đó diện tích đất rừng sản xuất năm 2024 cao hơn chỉ tiêu trong kế hoạch được duyệt.

đ) Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, đất nuôi trồng thủy sản là 13.840 ha, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 13.313 ha, thấp hơn 527 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân giảm do các xã, phường rà soát lại hiện trạng sử dụng đất, một số xã thực hiện đo đạc địa chính và do thực hiện một số dự án nhằm phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh.

e) Đất làm muối: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, đất làm muối là 152 ha, kết quả kiểm kê năm 2024 là 197 ha, cao hơn 45 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

f) Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, đất nông nghiệp khác có diện tích 7.806 ha, kết quả kiểm kê năm 2024 là 5.806 ha, thấp hơn 2.000 ha so với chỉ tiêu được duyệt do trong năm kế hoạch có định hướng thực hiện các dự án trang trại tập trung nhưng chưa thực hiện được, đồng thời chỉ tiêu này khi thực hiện theo chỉ tiêu mã loại đất mới đã kiểm kê vào đất chăn nuôi tập trung.

4.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, đất phi nông nghiệp có diện tích 183.172 ha, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 179.218 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 3.954 ha. Nguyên nhân do có nhiều dự án dự kiến thực hiện trong kỳ kiểm kê nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện phải hủy bỏ hoặc chuyển sang thực hiện trong giai đoạn sau. Cụ thể:

a) Đất ở: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, đất ở tại nông thôn có diện tích 58.329 ha, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 58.544 ha, cao hơn 215 ha so với chỉ tiêu quy hoạch. Trong đó:

Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, đất ở tại nông thôn là 46.934 ha, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 45.546 ha, thấp hơn 1388 ha so với chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân, trong năm kế hoạch cấp huyện đã đăng ký nhu cầu thực hiện các dự án dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, tuy nhiên do thị trường bất động sản bị đóng băng dẫn đến còn nhiều dự án đã đầu tư hạ tầng nhưng chưa được giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất; đồng thời một phần diện tích đất ở tại các xã sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính đã nhập vào các phường.

Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, đất ở tại đô thị có diện tích 11.935 ha, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 12.998 ha, cao hơn 1.063 ha so với chỉ tiêu quy hoạch. Diện tích tăng chủ yếu do kỳ kiểm kê đất đai năm 2024, do sáp nhập một số xã vào phường, theo Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa tại các phường Quảng Phú, Đông Quang, Đông Sơn, Đông Tiến…

b) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 551 ha, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 538 ha, thấp hơn 13 ha so với chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân do một số công trình dự án chưa thực hiện được.

c) Đất quốc phòng, an ninh: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, đất quốc phòng có diện tích 9.633 ha, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 9.493 ha, thấp hơn 140 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Trong đó:

Đất quốc phòng*:* Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, đất quốc phòng có diện tích 5.825 ha, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 5.740 ha, thấp hơn 85 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do nhiều công trình quốc phòng đưa vào quy hoạch nhưng đến nay chưa triển khai thực hiện.

Đất an ninh: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, đất an ninh có diện tích 3.808 ha, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 3.753 ha, thấp hơn 55 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do nhiều công trình an ninh đưa vào quy hoạch nhưng đến nay chưa triển khai thực hiện.

d) Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, đất xây dựng công trình sự nghiệp là 5.030 ha, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 4.828 ha, thấp hơn 202 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

đ) Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp là 17.409 ha, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 13.732 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 3.677 ha do nhiều dự án được đưa vào quy hoạch, kế hoạch nhưng đến nay chưa thực hiện.

e) Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, Đất sử dụng vào mục đích công cộng có diện tích 57.942 ha, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 56.380 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 1.438 ha do nhiều dự án được quy hoạch nhưng đến nay chưa thực hiện.

f) Đất tôn giáo: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 200 ha, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 197 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 3 ha. Nguyên nhân do một số công trình tôn giáo đưa vào quy hoạch nhưng đến nay chưa xong các thủ tục pháp lý để được giao đất.

g) Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 151 ha, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 149 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 2 ha. Nguyên nhân do một số công trình tôn giáo đưa vào quy hoạch nhưng đến nay chưa xong thủ tục pháp lý để được giao đất.

h) Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 5.586 ha, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 5.689 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 103 ha. Nguyên nhân do các xã, phường rà soát lại hiện trạng sử dụng đất.

i) Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, đất có mặt nước chuyên dùng, có diện tích 28.882 ha, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 29.634, cao hơn chỉ tiêu được phê duyệt 1.752 ha. Nguyên nhân do các xã, phường rà soát lại hiện trạng sử dụng đất.

4.3. Đất chưa sử dụng

Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2024 được phê duyệt là 21.197 ha, kết quả kiểm kê năm 2024, đất chưa sử dụng là 18.994 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 2.903 ha. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển sang đất nông, lâm nghiệp và phi nông nghiệp.

II. BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2019 - 2024

1. Biến động diện tích tự nhiên

Tính đến ngày 31/12/2024, Về tổng diện tích tự nhiên của tỉnh giữa hai kỳ kiểm kê có sự thay đổi với diện tích tự nhiên diện tích tự nhiên năm 2019 là 1.111.471 ha, năm 2024 là 1.111.116 ha, giảm 355 ha.

2. Biến động theo mục đích sử dụng

BẢNG 02: BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2019 - 2024

Đơn vị tính: ha

Mục đích sử dụng đất	Diện tích năm 2024	Diện tích năm 2019	Tăng (+); giảm (-)
Tổng diện tích tự nhiên	**1.111.116**	**1.111.471**	**355**
I. Đất nông nghiệp	**913.604**	**916.225**	**-2.621**
1. Đất trồng cây hàng năm	191.705	198.109	-6.404
2. Đất trồng cây lâu năm	42.866	45.426	-2.560
3. Đất lâm nghiệp	659.157	652.307	6.850
4. Đất nuôi trồng thuỷ sản	13.313	13.818	-505
5. Đất chăn nuôi tập trung	559		559
4. Đất làm muối	197	284	-87
5. Đất nông nghiệp khác	5.806	6.280	-474
II. Đất phi nông nghiệp	**179.218**	**171.498**	**7.720**
1. Đất ở	58.544	56.911	1.633
2. Đất trụ sở cơ quan	538	515	23
3. Đất quốc phòng, an ninh	9.493	9.655	-162
4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp	4.828	4.512	316
5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	13.732	11.376	2.356
6. Đất có mục đích công cộng	56.380	53.488	2.892
7. Đất tôn giáo	197	161	36
8. Đất tín ngưỡng	149	149	0
9. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt.	5.689	5.622	67
10. Đất có mặt nước chuyên dùng	29.634	29.062	572
11. Đất phi nông nghiệp khác	34	47	-13
III. Đất chưa sử dụng	**18.294**	**23.748**	**-5.454**

2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2024, đất nông nghiệp có diện tích 913.604 ha, giảm 2.621 ha so với số liệu kiểm kê năm 2019 (916.225 ha). Cụ thể biến động các loại đất như sau:

a) Đất trồng cây hàng năm: Diện tích 191.705 ha, giảm 6.404 ha so với năm 2019 (198.109 ha), trong đó đất trồng lúa giảm 3.126 ha, đất trồng cây hàng năm khác giảm 3.867 ha. Trong đó:

- *Đất trồng lúa:* Diện tích 135.594 ha, giảm 3.126 ha so với năm 2019 (138.720 ha). Cụ thể như sau:

+ Giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất: DGT(1.530 ha), ONT(537 ha), ODT(541 ha), SKN(443 ha), SKC(260 ha), SKK(162 ha), DKV(126 ha), DGD(112 ha)... Diện tích giảm chủ yếu do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang các loại khác có giá trị kinh tế cao hơn và do thu hồi để thực hiện các công trình dự án đất ở, đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất giao thông, thủy lợi, đất cơ sở giáo dục đào tạo, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và một số dự án khác.

Giảm do đất LUA chuyển sang đất SON(10,24 ha) chủ yếu tại các xã, phường: Tĩnh Gia (4,07 ha) nguyên nhân do thực hiện dự án cải tạo sông Kênh Than thuộc dự án khu đô thị Động Lực; giảm tại các xã: Bá Thước (2,60 ha), Quý Lương (1,06 ha), Thiết Ống (0,75 ha), Điền Lư (0,87 ha), Cẩm Thủy (0,15 ha), Văn Nho (0,03 ha), Cổ Lũng (0,08 ha), Điền Quang (0,39 ha) nguyên nhân là do rà soát cập nhật theo đúng hiện trạng sử dụng đất do kỳ thống kê, kiểm kê đất đai trước đây đang tổng hợp chưa đúng nguồn gốc, mục đích sử dụng đất, nên kỳ thống kiểm kê đất đai năm 2024 xác định lại; các xã: Thiệu Toán (0,07 ha), Thiệu Tiến (0,13 ha), Thiệu Hóa (0,05 ha) nguyên nhân do xác định lại mục đích theo đúng với thực tế đo đạc chỉnh lý năm 2022 tại các xã, thị trấn thiệu hóa (nay là xã Thiệu Hóa), Thiệu Toán.

Giảm do đất LUA chuyển sang đất MNC(15,84 ha), chủ yếu tại các xã: Thanh Quân (7,76 ha) để thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp Hồ Na Hiếng; Ngọc Lặc (6,02 ha) để thực dự án Chỉnh trang đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, theo Quyết định số 3637/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND huyện Ngọc Lặc; tại các xã: Quang Trung (0,53 ha), Như Xuân (0,32 ha), Thiệu Toán (0,59 ha), Thiệu Tiến (0,07 ha), Thiệu Hóa (0,16 ha), Hoằng Giang (0,05 ha), Quý Lương (0,24 ha)… Nguyên nhân do rà soát cập nhật theo đúng hiện trạng sử dụng đất, do kỳ thống kê, kiểm kê đất đai trước đây đang tổng hợp chưa đúng nguồn gốc, mục đích sử dụng đất, nên kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 xác định lại và xác định lại mục đích theo đúng với thực tế đo đạc chỉnh lý năm 2022, thị trấn thiệu hóa (nay là xã Thiệu Hóa) và xã Thiệu Toán...

+ Tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất HNK(411 ha), NTS(305 ha), RSX(129 ha), NKH(122 ha), DGT(60 ha), DTL(56 ha), BCS(36 ha), NTD(18 ha), ONT(15 ha), ODT(02 ha) sang... Nguyên nhân tăng diện tích đất trồng lúa do kỳ thống kê, kiểm kê đất đai trước đây một số xã, phường đang tổng hợp chưa đúng nguồn gốc, mục đích sử dụng đất theo hiện trạng, nên kỳ thống kiểm kê đất đai năm 2024 các xã, phường đã thực hiện rà soát cập nhật lại theo hiện sử dụng đất cụ thể tại các xã, phường: Hàm Rồng, Thiết Ống, Nguyệt Ấn, Thiên Phủ, Nguyệt Viên, Thiệu Hóa, Thạch Lập, Quảng Phú, Đông Sơn, Quang Chiểu… một số địa phương thực hiện đo đạc bản đồ địa chính đã rà soát lại hiện trạng sử dụng đất theo đúng với thực tế đang sử dụng như tại xã Thiệu Toán, xã Đông Khê cũ (nay là phường Đông Sơn), xã Tân Châu cũ (nay là phường Đông Tiến), thị trấn thiệu hóa (nay là xã Thiệu Hóa).

+ Đất trồng lúa có diện tích tăng khác, giảm khác là do kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 xác định theo đường địa giới đơn vị hành chính cấp xã, cấp tỉnh theo kết quả của Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 (do Sở Nội vụ cung cấp) có nhiều vị trí, đoạn ranh giới đã được chuẩn hoá, điều chỉnh lại so với đường địa giới đơn vị hành chính đã thực hiện tại các kỳ thống kê, kiểm kê đất đai trước đây.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích 56.111 ha, giảm 3.278 ha so với năm 2019 (59.389 ha). Cụ thể như sau:

+ Giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất: LUA(411 ha), RSX(579 ha), DGT(284 ha), NKH(163 ha), ONT(158 ha), CNT(104 ha), CLN(97 ha), RPH(96 ha), SKK(80 ha), SKC(80 ha), ODT(73 ha), chuyển giảm khác (2.072 ha)... Nguyên nhân giảm do thu hồi để thực hiện các dự án nhà ở, đường giao thông, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các dự án đất trang trại và một số dự án khác.

+ Tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất: RSX(59 ha), NKH(53 ha), LUA(34 ha), ONT(29 ha), BCS(26 ha), SKS(17 ha), DTL(17 ha), CLN(15 ha), RDD(14 ha), NTD(6 ha), DGT(6 ha), CQP(4 ha), tăng khác (257 ha)… Nguyên nhân tăng do các xã, phường rà soát, cập nhật lại theo đúng hiện trạng, nguồn gốc sử dụng đất (tại các xã, phường: Nguyệt Viên (1,21 ha), Thạch Quảng (0,26 ha), Trung Thành (0,26 ha), Thiết Ống (0,26 ha), Thiệu Hóa (0,81 ha), Thiệu Toán (0,05 ha), Đông Sơn (0,54 ha), Quảng Phú (0,43 ha), Nguyệt Ấn (0,78 ha)); do rà soát bóc tách đất đa mục đích trong khu dân cư theo hiện trạng được cấp giấy và bản đồ địa chính (tại các xã: Minh Sơn (18,56 ha), Quảng Bình (2,12 ha), Quảng Chính (2,08 ha), Ngọc Lặc (1,75 ha)); do rà soát cập nhật lại ranh giới các mỏ khoáng sản (như tại xã Vân Du, xã Kim Tân); một số xã rà soát thống nhất số liệu đất lâm nghiệp (theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 của UBND tỉnh về công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2024) với số liệu, đất lâm nghiệp do địa phương tổng hợp trong kết quả kiểm kê đất đai năm 2024; do thực hiện rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu đất quốc phòng.

b) Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 42.866 ha, giảm 2.560 ha so với năm 2019 (45.426 ha).

+ Giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất: ONT(242 ha), đất DGT(322 ha), SKK(94 ha), ODT(65 ha), đất DNL(36 ha), giảm khác (2336 ha)… Nguyên nhân giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất ONT, ODT và thu hồi để thực hiện các dự án mở rộng, nâng cấp đường giao thông, khu công nghiệp, cụm công nghiệp…

+ Tăng chủ yếu chuyển từ các loại đất: ONT(166 ha), HNK(97 ha), RSX(82 ha), LUA(39 ha), SKC(25 ha), BCS(17 ha), tăng khác (483 ha)…Nguyên nhân tăng do các xã, phường rà soát một số xã rà soát cập nhật lại theo đúng hiện

trạng sử dụng đất và đưa diện tích đất chưa sử dụng vào khai thác, sử dụng thống nhất số liệu đất lâm nghiệp (theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 của UBND tỉnh về công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2024) với số liệu, đất lâm nghiệp do địa phương tổng hợp trong kết quả kiểm kê đất đai năm 2024; một số xã rà soát bóc tách đất diện tích đất trồng cây lâu năm trong cùng khoanh đất ở (tại các xã, phường Quảng Ngọc (30,99 ha), Quảng Ninh (29,17 ha), Quảng Bình (36,66 ha), Tiên Trang (29,07 ha), Minh Sơn (18,01 ha), Xã Quảng Chính (2,24 ha), một số xã như xã Thiệu Toán (4,52 ha), xã Thiệu Hóa (0,76 ha) trong kỳ kiểm kê năm 2024 thực hiện từ nền bản đồ địa chính thị trấn Thiệu Hóa cũ (nay là xã Thiệu Hóa) được đo vẽ, chỉnh lý năm 2022 nên ranh giới thửa đất có sự sai lệch so với bản đồ kiểm kê năm 2019.

c) Đất lâm nghiệp: Diện tích 659.157 ha, tăng 6.850 ha so với kỳ kiểm kê năm 2019 (652.307 ha), trong đó:

- *Đất rừng sản xuất:* Diện tích 418.943 ha, tăng 8.045 ha so với năm 2019 (410.898 ha), tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất: RPH(14.855 ha), RDD(4.447 ha), DCS(524 ha), NCS(460 ha), HNK(579 ha), tăng khác (21.961 ha). Nguyên nhân tăng chủ yếu do rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu đất lâm nghiệp (theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 của UBND tỉnh về công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2024) với số liệu, đất lâm nghiệp do địa phương tổng hợp trong kết quả kiểm kê đất đai năm 2024.

Giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất: RPH(16.992 ha), RDD(3.123 ha), DGT(363 ha), SKS(231 ha), SKC(171 ha), SKK(184 ha), CQP(172 ha), giảm khác (17.031 ha)... Nguyên nhân giảm chủ yếu do rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu đất lâm nghiệp (theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 của UBND tỉnh về công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2024) với số liệu, đất lâm nghiệp do địa phương tổng hợp trong kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, ngoài ra còn do thu hồi để thực hiện các dự án đường giao thông và một số dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- *Đất rừng phòng hộ:* Diện tích 158.434 ha, tăng 582 ha so với năm 2019 (157.852 ha), tăng chủ yếu chuyển từ các loại đất: RSX(16.992 ha), DCS(1157 ha), NCS(776 ha), RDD(216 ha), tăng khác (13.719 ha)…Nguyên nhân tăng chủ yếu do rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu đất lâm nghiệp (theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 của UBND tỉnh về công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2024) với số liệu, đất lâm nghiệp do địa phương tổng hợp trong kết quả kiểm kê đất đai năm 2024.

Giảm chủ yếu chuyển sang các loại đất: RSX(14.885 ha), RDD(464 ha), DGT(69 ha), CQP(50 ha), giảm khác (517 ha)... Nguyên nhân giảm do rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu đất lâm nghiệp (theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 của UBND tỉnh về công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2024) với số liệu, đất lâm nghiệp do địa phương tổng hợp trong kết quả kiểm kê đất đai năm 2024.

- *Đất rừng đặc dụng:* Diện tích 81.780 ha, giảm 1.117 ha so với năm 2019 (83.557 ha), giảm do chuyển sang các loại đất: RSX(4.447 ha), RPH(216 ha), DDD(52 ha), HNK(14 ha), giảm khác (16 ha). Nguyên nhân giảm do rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu đất lâm nghiệp (theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 của UBND tỉnh về công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2024) với số liệu, đất lâm nghiệp do địa phương tổng hợp trong kết quả kiểm kê đất đai năm 2024.

Tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất: RSX(3.223 ha), RPH(464 ha), DCS(822 ha), NCS(22 ha), tăng khác (2.107 ha)... Nguyên nhân tăng do rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu đất lâm nghiệp (theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 của UBND tỉnh về công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2024) với số liệu, đất lâm nghiệp do địa phương tổng hợp trong kết quả kiểm kê đất đai năm 2024.

- Số liệu diện tích đất lâm nghiệp theo Quyết định số 561/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2024, diện tích hiện trạng rừng là 659.157 ha, chênh lệch 6.929 ha so với kết quả đất đai năm 2024. Nguyên nhân do việc kiểm kê đất đai năm 2024 đang được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 và thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, việc xác định hiện trạng rừng theo quy định tại Thông tư số 33/2018/TT-BNN&PTNT ngày 16/11/2018 và Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNN&PTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hiện nay, một số tiêu chí xác định loại đất thực hiện kiểm kê giữa các Thông tư đang còn một số điểm chưa thống nhất, kiểm kê đất đai thực hiện xác định loại đất theo hồ sơ địa chính và hiện trạng quản lý, sử dụng đất, kiểm kê đất rừng, theo dõi diễn biến rừng thì đối với các khu vực có đủ tiêu chí xác định rừng thì vẫn tổng hợp vào đất lâm nghiệp. Do đó, đối với một số diện tích đất trong kiểm kê đất đai được xác định loại đất là đất an ninh, quốc phòng, đất đồi núi chưa sử dụng nhưng kiểm kê đất lâm nghiệp, theo dõi diễn biến rừng đang tổng hợp là đất lâm nghiệp nên còn có sự chênh lệch về diện tích đất rừng ở một số địa phương, bên cạnh đó, tài liệu thực hiện kiểm kê giữa đất lâm nghiệp và kiểm kê đất dai khác nhau nên ranh giới các khoanh đất không thống nhất.

c) Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 13.313 ha, giảm 505 ha so với kỳ kiểm kê năm 2019 (13.818 ha). Giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất: LUA(305 ha), DGT(104 ha), ODT(53 ha), SKK(33 ha), ONT(31 ha), SKC(26 ha), giảm khác (13 ha),…Nguyên nhân giảm do các xã, phường rà soát lại hiện trạng sử dụng đất, một số xã thực hiện đo đạc địa chính và do thực hiện một số dự án nhằm phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh.

Tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất: LUA(65 ha), LMU(35 ha), MNC(15 ha), NKH(13 ha), SKN(11 ha), HNK(4 ha), tăng khác (160 ha)...Nguyên nhân tăng do một số xã, phường rà soát lại hiện trạng sử dụng đất.

Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích tăng khác, giảm khác là do kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 xác định theo đường địa giới đơn vị hành chính cấp xã, cấp tỉnh theo kết quả của Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 (do Sở Nội vụ cung cấp) có nhiều vị trí, đoạn ranh giới đã được chuẩn hoá, điều chỉnh lại so với đường địa giới đơn vị hành chính đã thực hiện tại các kỳ thống kê, kiểm kê đất đai trước đây.

d) Đất chăn nuôi tập trung: Diện tích 560 ha, đây là loại đất mới được tách từ đất nông nghiệp khác được thực hiện trong quá trình điều tra, rà soát trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và một số dự án mới, tại các xã: Tiên Trang, Quảng Bình, Quảng Ngọc, Quảng Chính, Xuân Bình, Hậu Lộc, Hoằng Châu, Hoằng Phú, Ngọc Trạo, Ngọc Liên…

đ) Đất làm muối: Diện tích 197 ha, giảm 87 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 (284 ha), Giảm chủ yếu ở các xã: Nghi Sơn, Hải Bình, Ngọc Sơn, chuyển sang các loại đất NTS(35 ha), DGT(27 ha), ODT(6ha), TMD(3 ha) ONT(01ha), giảm khác (13 ha)..., Nguyên nhân giảm do thực hiện các dự án khu dân cư, đường giao thông và khu nuôi trồng thủy sản Cảnh Long tại phường Hải Bình.

e) Đất nông nghiệp khác: Diện tích 5.806 ha, giảm 474 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 (6.280 ha). Cụ thể:

Giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất: LUA(122 ha), HNK(53 ha), DGT(30 ha), NTS(13 ha),SKN(6 ha), CNT(5 ha), giảm khác (122 ha)… Nguyên nhân giảm là do thực hiện các dự án đường giao thông và tách một phần diện tích sang đất chăn nuôi tập trung và một số xã phường rà soát lại hiện trạng sử dụng đất.

Tăng chủ yếu do chuyển từ một số loại đất: LUA(172 ha), HNK(163 ha), CLN(16 ha), tăng khác (107 ha)…Nguyên nhân do một số xã phường rà soát lại hiện trạng sử dụng đất.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích 179.218 ha, tăng 7.721 ha so với năm 2019 (171.498 ha), do thực hiện các dự án nhằm phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

a) Đất ở: diện tích 58.544 ha, tăng 1.633 ha so với năm 2019 (56.911 ha), cụ thể như sau:

- *Đất ở nông thôn:* Diện tích 45.546 ha, giảm 3.784 ha so với năm 2019 (49.420 ha), trong đó:

Diện tích đất ở nông thôn là 45.546 ha, giảm 3.874 ha so với năm 2019 (49.420 ha). Giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất: ODT(1.999 ha), CLN(166 ha), DGT(164 ha), SKS(21 ha), HNK(19 ha), LUA(15 ha), RSX(14 ha), giảm khác (1.206 ha)…. Nguyên nhân giảm là do thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa theo Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, một số đơn vị hành chính trước đây là xã, nay chuyển thành phường; đồng thời giảm do thu hồi để thực các dự án đường giao thông và một số địa phương rà soát lại hiện rạng sử dụng đất, bóc tách từ các khoanh đất CLN, HNK do năm 2019 tổng hợp là đất ONT, nhưng hiện trạng đang là đất đa mục đích ONT+CLN hoặc ONT+HNK, kỳ kiểm kê đất đai 2024 đưa về đúng hiện tạng sử dụng đất và một số địa phương thực hiện đo đạc bản đồ địa chính đã rà soát lại hiện trạng sử dụng đất theo đúng với thực tế đang sử dụng như tại xã Tân Châu (cũ), xã Đông Khê cũ (nay là phường Đông Sơn)…

Tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất: LUA(537 ha), CLN(242 ha), HNK(158 ha), RSX(118 ha), DGT(42 ha), NTS(31 ha), BCS (17 ha), tăng khác (396 ha)… Nguyên nhân tăng do thực hiện các dự án khu dân cư, chuyển mục đích sử dụng đất.

- *Đất ở đô thị:* Diện tích đất ở đô thị là 12.998 ha, tăng 5.507 ha so với năm 2019 (7.491 ha). Tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất sang: Đất ONT(1.999 ha), LUA(451 ha), DGT(93 ha), CLN(65 ha), NTS(53 ha), DTL(38 ha), tăng khác(919 ha)… Nguyên nhân tăng là do chuyển mục đích sử dụng đất, thực hiện các dự án khu dân cư, thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa theo Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội một số đơn vị trước đây là xã, nay chuyển thành phường (cụ thể các xã: Định Hải, Ninh Hải, Hải Hòa, Bình Minh, Hải Thanh, hải Nhân, Đông Vinh, Đông Quang, Đông Yên, Đông Văn, Đông Phú), đồng thời tăng do một số địa phương thực hiện các dự án khu dân cư.

Giảm chủ yếu chuyển sang các loại đất: DGT(73 ha), TMD(6 ha), SKN(5 ha), CLN(5 ha), gảm khác (331 ha)… Nguyên nhân giảm do thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng đường giao thông, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, chuyển mục đích sử dụng đất…

- Đất ở có diện tích tăng khác, giảm khác là do kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 xác định theo đường địa giới đơn vị hành chính cấp xã, cấp tỉnh theo kết quả của Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 (do Sở Nội vụ cung cấp) có nhiều vị trí, đoạn ranh giới đã được chuẩn hoá, điều chỉnh lại so với đường địa giới đơn vị hành chính đã thực hiện tại các kỳ thống kê, kiểm kê đất đai trước đây.

b) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích 538 ha, tăng 23 ha so với năm 2019 (515 ha) do chuyển từ một số loại đất sang: DSK(4 ha), LUA(3 ha), HNK(3 ha), DXH(2 ha), ONT(1 ha), ODT(1 ha), tăng khác (4 ha)… Nguyên nhân tăng do thực hiện xây dựng các công trình trụ sở cơ quan nhà nước, diện tích tăng đều trên địa bàn các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

Giảm chủ yếu do chuyển sang một số loại đất: ODT(4 ha), LUA(1 ha), CLN(1 ha), DVH(3 ha),…Nguyên nhân giảm do rà soát hiện trạng sử dụng đất theo đúng với thực tế đang sử dụng và đo đạc bản đồ địa chính mới ở một số xã: xã Đông Khê cũ (nay là phường Đông Sơn), xã Tân Châu cũ (nay là phường Đông Tiến), phường Hàm Rồng, Quảng Phú, Đông Sơn, Quang Chiểu, Thiệu Hóa, Thiệu Toán...

c) Đất quốc phòng, an ninh:

Đất quốc phòng, an ninh có diện tích 9.493 ha, giảm 162 ha, so với năm 2019 (9.655 ha) cụ thể:

+ Đất quốc phòng: Diện tích 5.740 ha, giảm 179 ha so với năm 2019 (5.919 ha). Giảm chủ yếu chuyển sang các loại đất: RSX(241 ha), RPH(88 ha), DSK(13 ha), DCS(22 ha), DGT(7 ha), giảm khác (125 ha)…Nguyên nhân giảm do thực hiện nâng cấp, mở rộng đường giao thông và do thực hiện rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu đất quốc phòng (do Bộ Quốc phòng chuyển đến) với số liệu đất quốc phòng do địa phương tổng hợp trong kết quả kiểm kê đất đai năm 2024.

Tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất: RSX(172 ha), RPH(50 ha), CLN(15 ha), LUA(10 ha), NTD(7 ha), MNC(7 ha), tăng khác(36 ha)…Nguyên nhân tăng do thực hiện các dự án quốc phòng, thực hiện nâng cấp, mở rộng đường giao thông, thực hiện rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu đất quốc phòng (do Bộ Quốc phòng chuyển đến) với số liệu đất quốc phòng do địa phương tổng hợp trong kết quả kiểm kê đất đai năm 2024.

Diện tích kiểm kê đất quốc phòng của Bộ Quốc phòng theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ là 5.860 ha chênh lệch 120 ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2024. Nguyên nhân do phương pháp, tiêu chí thống kê, kiểm kê. Bộ quốc phòng tổng hợp diện tích đất quốc phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các quyết định giao đất; kiểm kê đất đai tổng hợp diện tích đất quốc phòng theo hiện trạng khoanh đất đang quản lý, sử dụng vì vậy dẫn đến có sự sai khác về diện tích.

+ Đất an ninh: Diện tích 3.753 ha, tăng 17 ha so với năm 2019 (3.736 ha)

Tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất sang: LUA(8 ha), RSX(5 ha), RDD(4 ha),… Nguyên nhân tăng do thực hiện rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu an ninh do Công an tỉnh Thanh Hóa chuyển đến với số liệu đất an ninh, do địa phương tổng hợp trong kết quả kiểm kê đất đai năm 2024.

d) Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích 4.828. ha, tăng 316 ha so với năm 2019 (4.512 ha). Cụ thể.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích 957 ha, tăng 74 ha so với năm 2019(883 ha). Tăng chủ yếu chuyển từ các loại đất: LUA(28 ha), HNK(8 ha), DDT(8 ha), DGD(6 ha), RDD(5 ha), giảm khác (63 ha)… Nguyên nhân tăng do thực hiện một số dự án xây dựng các công trình sự nghiệp.

Giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất: DGT(11 ha), ODT(7 ha), DGD(6 ha), DTT(5 ha), giảm khác (5 ha)…Nguyên nhân giảm do thu hồi để thực hiện các dự án nâng cấp, mở rộng đường giao thông, khu dân cư, và một số dự án khác.

- Đất xây dựng cơ sở xã hội: Diện tích 63 ha, tăng 11 ha so với năm 2019(52 ha). Tăng chủ yếu do các loại đất chuyển sang: DKV(4 ha), TMD(3 ha), RSX(1 ha), tăng khác (2 ha)… Nguyên nhân tăng do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất…

Giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất: ODT(1 ha), giảm khác(5 ha)… Nguyên nhân giảm do thu hồi để thực hiện dự án khu dân cư…

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích 326 ha, tăng 16 ha so với năm 2019(310 ha). Tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất: LUA(14 ha), RSX(1 ha), ODT(1 ha), SKC(1 ha), DGT(1 ha), tăng khác (8 ha)… Nguyên nhân tăng do thu hồi để thực hiện xây dựng một số trạm y tế và cập nhật lại hiện trạng sử dụng đất.

Giảm chủ yếu do chuyển sang: đất ODT(1 ha), DGD(1 ha), DGT(1 ha), NDT(1 ha), giảm khác (5 ha)… Nguyên nhân giảm do thu hồi để thực hiện dự án khu dân cư, nâng cấp, mở rộng đường giao thông và rà soát lại hiện trạng sử dụng đất.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích 2.053 ha, tăng 10 ha so với năm 2019 (1.885 ha). Tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất sang: LUA(112 ha), BCS(15 ha), DGD(10 ha), HNK(9 ha), RSX(6 ha), DVH(6 ha), tăng khác (15 ha)… Nguyên nhân tăng thu hồi để thực hiện các dự án trường học.

Giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất: DVH(6 ha), DGT(5 ha), ONT(4 ha), DTT(2 ha), giảm khác (13 ha)…Nguyên nhân giảm do thu hồi để thực hiện dự án khu dân cư, nâng cấp mở rộng đường giao thông và một số sự án khác.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Diện tích 1.233 ha, tăng 47 ha so với năm 2019 (1.186 ha). Tăng chủ yếu chuyển từ các loại đất sang: LUA(49 ha), HNK(17 ha), DTL(7 ha), DVH(5 ha), BCS(4 ha), DGT(4 ha), tăng khác (11 ha)… Nguyên nhân tăng do thu hồi để thực hiện các dự án: sân vận động xã, dự án khu dân cư có bố trí đất thể dục thể thao.

Giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất: DVH(8 ha), DGT(7 ha), RSX(4 ha), DGD(4 ha), LUA(3 ha)… Nguyên nhân giảm là do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất, nâng cấp, mở rộng đường giao thông và thực hiện một số dự án khác.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích 195 ha, tăng 185 ha so với năm 2019(10 ha). Tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất: CQP(13 ha), SKC(7 ha), TSC(5 ha), RSX(2 ha), LUA(1 ha), tăng khác (17 ha)…Nguyên nhân do rà soát lại hiện trạng sử dụng, kỳ kiểm kê đất đai 2024 gộp đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp (186 ha) vào đất xây dựng công trình sự nghiệp khác.

Giảm chủ yếu chuyển sang các loại đất: TSC(4 ha), DGT(2 ha), SKC(2 ha), ODT(1 ha), RSX(1 ha), giảm khác (2 ha)…Nguyên nhân giảm do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất và nâng cấp mở rộng đường giao thông và một số dự án khác.

đ) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích 13.732 ha, tăng 2.356 ha so với năm 2019 (11.376 ha). Trong đó:

- Đất khu công nghiệp: Diện tích 1.707 ha tăng 949 ha so với năm 2019(758 ha). Tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất sang: RSX(184 ha), LUA(162 ha), CLN(94 ha), HNK(80 ha), NTS(33 ha), DGT(27 ha), RPH(19 ha), tăng khác (19 ha)…Nguyên nhân tăng do thu hồi các loại đất để thực hiện các dự án khu công nghiệp.

Giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất: ODT(2 ha), SKC(2 ha), giảm khác (7 ha)…Nguyên nhân giảm do thực hiện các dự án khu dân cư, rà soát lại hiện trạng sử dụng đất…

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích 1.102 ha, tăng 630 ha so với năm 2019(472 ha). Tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất sang: LUA(443 ha), RSX(72 ha), HNK(44 ha), DGT(37 ha), DTL(15 ha), SKC(15 ha), NTS(7 ha), NKH(6 ha), tăng khác (73 ha)…Nguyên nhân tăng do thực hiện các dự án cụm công nghiệp, rà soát lại hiện trạng sử dụng đất.

Giảm do chuyển sang các loại đất: SKC(64 ha), NTS(11 ha), TMD(2 ha), ONT(1 ha), giảm khác (46 ha)…Nguyên nhân giảm do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất và thực hiện một số dự án khu dân cư…

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích 1.415 ha, tăng 328 ha so với năm 2019(1.087 ha). Tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất: LUA(129 ha), RSX(62 ha), SKC(21 ha), HNK(19 ha), CLN(19 ha), DGT(21 ha), NTD(12 ha), ONT(9 ha), ODT(6 ha), tăng khác (52 ha)…Nguyên nhân tăng là do thực hiện một số dự án thương mại, dịch vụ và rà soát lại hiện trạng sử dụng đất.

Giảm chủ yếu do chuyển sang một số loại đất: SKC(12 ha), DGT(11 ha), LUA(11 ha), giảm khác (67 ha)…Nguyên nhân giảm do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất, nâng cấp, mở rộng đường giao thông.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích 5.093 ha, tăng 473 ha so với năm 2019(4.620 ha). Tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất: LUA(260 ha), RSX(171 ha), HNK(80 ha), SKN(64 ha), SKS(30 ha), CLN(28 ha), NTS(26 ha), DGT(22 ha), TMD(12 ha), MNC(9 ha), tăng khác (126 ha)… Nguyên nhân tăng do thực hiện một số dự án sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, rà soát lại hiện trạng sử dụng đất.

Giảm chủ yếu do chuyển sang một số loại đất: SKS(174 ha), CLN(25 ha), TMD(21 ha), DGT(18 ha), SKN(15 ha), RPH(10 ha), RSX(7 ha), giảm khác (225 ha),…Nguyên nhân giảm do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất, rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu đất lâm nghiệp (theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 của UBND tỉnh về công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2024) với số liệu, đất lâm nghiệp do địa phương tổng hợp trong kết quả kiểm kê đất đai năm 2024.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 4.415 ha, giảm 25 ha so với năm 2019(4.440 ha). Giảm chủ yếu chuyển sang một số loại đất: BCS(71 ha), SKC(30 ha), RSX(24 ha), HNK(17 ha), CGT(15 ha), SON(6 ha), giảm khác (114 ha)…Nguyên nhân giảm do rà soát lại hiện trạng cập nhật lại ranh giới các mỏ khoáng sản theo Quyết định cấp phép và một số mỏ khoáng sản hết thời hạn cấp phép…

Tăng chủ yếu chuyển từ một số loại đất sang: RSX(231 ha), SKC(174 ha), NCS(79 ha), SON(70 ha), RPH(22 ha), HNK(19 ha), DCS(4 ha), tăng khác (180 ha),… Nguyên nhân tăng do kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 gộp diện tích đất SKX của kỳ kiểm kê đất đai 2019 vào đất SKS, rà soát hiện trạng sử dụng đất và thực hiện một số dự án hoạt động khoáng sản.

e) Đất có mục đích công cộng: Diện tích 56.380 ha, tăng 2.892 ha so với năm 2019 (53.488 ha). Trong đó:

- Đất công trình giao thông: Diện tích 38.325 ha, tăng 2.670 ha so với năm 2019(35.655 ha). Tăng chủ yếu do chuyển từ một số loại đất: LUA(1.530 ha), RSX(363 ha), CLN(322 ha), DTL(295 ha), HNK(284 ha), ONT(164 ha), NTS (104 ha), ODT (73 ha), RPH(69 ha), BCS(47 ha), SON(40 ha), MNC(12 ha), tăng khác (529 ha)…Nguyên nhân tăng do trong giai đoạn 2019 - 2024 tỉnh Thanh Hóa thực hiện xây dựng nông thôn mới nên các công trình công cộng được tập trung xây dựng để đảm bảo chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

Giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất: ODT(93 ha), LUA(60 ha), ONT(42 ha), SKN(37 ha), SKK(27 ha), SKC(22 ha), TMD(16 ha), DGD(10 ha), RSX(10 ha), giảm khác (715 ha)… Nguyên nhân giảm do thực hiện một số dự án dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và một số dự án khác.

- Đất công trình thủy lợi: Diện tích 13.458 ha, giảm 113 ha so với năm 2019(13.661 ha). Giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất: DGT(295 ha), LUA(56 ha), ODT(38 ha), ONT(24 ha), MNC(19 ha), HNK(17 ha),SKN(15 ha), DNL(13 ha), giảm khác (415 ha)…Nguyên nhân giảm do trong giai đoạn 2019-2024 tỉnh Thanh Hóa thực hiện xây dựng nông thôn mới nên các công trình công cộng được tập trung xây dựng để đảm bảo chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu, rà soát lại hiện trạng sử dụng đất, thực hiện các dự án khu dân cư và một số dự án khác.

Tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất sang: LUA(108 ha), DGT(107 ha), SON(48 ha), HNK(25 ha), BCS(21 ha), ONT(14 ha), MNC(7 ha)… Nguyên nhân tăng do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất, một số dự án cập nhật trong các kỳ thống kê, tuy nhiên đến kỳ kiểm kê năm 2024 chưa thực hiện nên trả lại hiện trạng sử dụng đất.

- Đất di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích 512 ha, giảm 118 so với năm 2019(630 ha). Giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất: RSX(28 ha), TON(3 ha), HNK(2 ha), giảm khác (161 ha)… Nguyên nhân giảm do kỳ thống kê đất đai năm 2022 cập nhật dự án Thác Ma Hao, nhưng đến kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 trả về hiện trạng sử dụng đất và giảm do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất ở một số xã phường.

Tăng chủ yếu do chuyển một số loại đất sang: RDD(52 ha), TIN(5 ha), NKH(4 ha), tăng khác (8 ha)…Nguyên nhân tăng do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất.

- Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích 375 ha, tăng 110 ha so với năm 2019(265 ha). Tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất sang: RSX(36 ha), LUA (29 ha), HNK(17 ha), MNC(4 ha), tăng khác (18 ha)…Nguyên nhân tăng do thực hiện các dự án xử lý rác thải.

Giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất: NTD(5 ha), DGT(1 ha), giảm khác (5 ha)…Nguyên nhân giảm do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất, thực hiện các dự án nâng cấp mở rộng đường giao thông và một số dự án khác.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích 2.876 ha, tăng 139 ha so với năm 2019 (2.737 ha). Tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất: RSX(174 ha), LUC(46 ha), CLN(36 ha), DTL(13 ha), DGT(7 ha), tăng khác (34 ha)…Nguyên nhân tăng do thực hiện các dự án công trình năng lượng.

Giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất: LUA(3 ha), HNK(3 ha), DGT(4 ha), giảm khác (170 ha)…Nguyên nhân giảm do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất, mở rộng, nâng cấp đường giao thông…

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích 31 ha, giữ nguyên so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 (31 ha).

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích 205 ha tăng 1 ha so với năm 2019 (204 ha). Tăng do chuyển từ các loại đất sang: LUA(7 ha), RSX(2 ha), tăng khác (2 ha)…Nguyên nhân tăng do thực hiện các dự án chợ.

Giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất: ONT(1 ha), DGT(1 ha), DKV(1 ha), giảm khác (5 ha)…Nguyên nhân giảm do thực hiện các dự án khu dân cư và nâng cấp mở rộng đường giao thông.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích 598 ha, tăng 308 ha so với năm 2019 (290 ha). Tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất

sang: LUA(126 ha), RSX(172 ha), DGT(17 ha), HNK(11 ha), BCS(6 ha), tăng khác (14 ha)…Nguyên nhân tăng do thực hiện các dự án khu dân cư, khu vui chơi giải trí.

Giảm chủ yếu chuyển sang các loại đất: DVH(4 ha), RSX(3 ha), ONT(3 ha), ODT(3 ha), LUA(2 ha), giảm khác (16 ha)…Nguyên nhân giảm do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất, thực hiện các dự án khu dân cư và một số dự án khác.

f) Đất cơ sở tôn giáo:

Đất cơ sở tôn giáo có diện tích 197 ha, tăng 36 ha so với năm 2019 (161 ha), Nguyên nhân tăng do thực hiện giao đất cho một số công trình tôn giáo, rà soát lại hiện trạng cho đúng, đủ theo thực tế sử dụng đất tại huyện (cũ) như: Triệu Sơn, Quảng Xương, Nga Sơn...

g) Đất cơ sở tín ngưỡng:

Đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 149 ha, giữ nguyên so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019.

h) Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 5.689 ha, tăng 67 ha so với năm 2019 (5.622 ha), tăng do chuyển các từ các loại đất sang: LUA(56 ha), RSX (51 ha), HNK(23 ha), CLN(11 ha)…Để thực hiện các dự án nghĩa địa, nhà tang lễ…

Giảm do chuyển sang các loại đất DGT(31 ha), LUA(18 ha), TMD(12 ha), để thực hiện các dự án đường giao thông, rà soát lại hiện trạng sử dụng đất và các dự án phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

i) Đất có mặt nước chuyên dùng:

Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 29.634 ha, giảm 572 ha so với năm 2019 (29.062 ha). Trong đó:

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 7.273 ha, tăng 111 ha so với năm 2019(7.162 ha). Tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất sang: DTL(19 ha), LUA(16 ha), RSX(14 ha), RPH(8 ha), tăng khác (102 ha)…Nguyên nhân tăng do thực hiện dự án Hồ Vũng Sú và rà soát lại hiện trạng sử dụng đất.

Giảm chủ yếu chuyển sang các loại đất: NTS(15 ha), DGD(12 ha), giảm khác (89 ha)…Nguyên nhân giảm do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh rạch, suối có diện tích 22.361 ha, tăng 461 ha so với năm 2019(21.900 ha). Tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất sang: RSX(12 ha), HNK(6 ha), LUA (10 ha), DGT(10 ha), DTL(8 ha), BCS(5 ha), tăng khác (911 ha)...Nguyên nhân tăng do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất.

Giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất: SKS(70 ha), DTL(48 ha), DGT(40 ha), RSX(28 ha), HNK(9 ha), LUA(5 ha), giảm khác (458 ha)… Nguyên nhân giảm là do thu hồi để thực hiện các dự án: khu công nghiệp, nâng cấp mở rộng đường giao thông, rà soát lại hiện trạng sử dụng đất…

k. Đất phi nông nghiệp khác:

Đất phi nông nghiệp khác có diện tích 34 ha, giảm 13 ha so với năm 2019 (47 ha). Giảm do chuyển sang đất ODT (1 ha), giảm khác (9 ha)…, để thực hiện các dự án khu dân cư..

2.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng có diện tích 18.294 ha, giảm 5.454 ha so với năm 2019 (23.748 ha). Nguyên nhân giảm do được khai thác đưa vào sử dụng, thực hiện các dự án: nhà ở, nâng cấp mở rộng đường giao thông, khu công nghiệp, cụm công nghiệp...

a) Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật chưa giao, chưa cho thuê.

Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật chưa giao, chưa cho thuê có diện tích 108 ha, đây là chỉ tiêu mới, được tổng hợp từ hồ sơ do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai chưa giao, chưa cho thuê mà giao Ủy ban nhân dân xã, tổ chức phát triển quỹ đất quản lý theo quy định tại khoản 1, Điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, thực hiện trong quá trình điều tra, rà soát trong kỳ kiểm kê đất đai.

b) Đất bằng chưa sử dụng: Diện tích 6.173 ha, giảm 290 ha so với năm 2019(6.463 ha). Giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất: DGT(47 ha), LUA(36 ha), HNK(26 ha), DTL(21 ha), CLN(17 ha), ONT(17 ha), DGT(15 ha), ODT(12 ha), DKV(6 ha), giảm khác (148 ha)…Nguyên nhân giảm là do thu hồi để thực hiện các dự án nâng cấp, mở rộng đường giao thông, thực hiện các dự án khu dân cư và một số dự án khác.

Tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất: SKS(71 ha), ONT(7 ha), RSX(6 ha), LUA(4 ha), tăng khác (70 ha)…Nguyên nhân tăng do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất, một số dự án khu dân cư nông thôn các kỳ thống kê cập nhật vào, nhưng đến kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 chưa thực hiện nên trả lại hiện tạng sử dụng đất…

c) Đất đồi núi chưa sử dụng: Diện tích 3.251 ha, giảm 3.171 ha so với năm 2019 (7.177 ha). Giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất: RPH(1.157 ha), RDD(822 ha), RSX(524 ha), DGT(7 ha), DTL(4 ha), giảm khác (894 ha)… Nguyên nhân giảm là do rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu đất lâm nghiệp (theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 của UBND tỉnh về công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2024) với số liệu, đất lâm nghiệp do địa phương tổng hợp trong kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 và do thực hiện một số dự án khác.

- Tăng chủ yếu do chuyển từ một số loại đất sang: CQP(22 ha), LUA(1 ha), HNK(1 ha), CLN(1 ha), tăng khác (224 ha)…Nguyên nhân tăng do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất và thực hiện rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu đất quốc phòng (do Bộ Quốc phòng chuyển đến) với số liệu đất quốc phòng do địa phương tổng hợp trong kết quả kiểm kê đất đai năm 2024.

d) Đất núi đá không có rừng cây: Diện tích 8.087 ha, giảm 1.922 ha so với năm 2019 (10.009 ha). Giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất: RPH(776 ha), RSX(460 ha), SKS(79 ha), RDD(22 ha), CQP(10 ha), giảm khác (677 ha)... Nguyên nhân giảm do rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu đất lâm nghiệp (theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 của UBND tỉnh về công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2024) với số liệu, đất lâm nghiệp do địa phương tổng hợp trong kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, do thực hiện một số dự án quốc phòng và dự án có mục đích khoáng sản.

Tăng chủ yếu do chuyển từ một số loại đất: SKC(3 ha), SKS(2 ha), CQP(1 ha), tăng khác (112 ha)…Nguyên nhân tăng là do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất.

3. Biến động về đối tượng quản lý, sử dụng.

Trong giai đoạn 2019-2024, diện tích do các đối tượng quản lý và sử dụng có sự biến động.

3.1. Biến động về đối tượng sử dụng.

a) Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng 488.954 ha, giảm 134.271 ha so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 (623.225 ha). Nguyên nhân giảm chủ yếu do rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu đất lâm nghiệp (theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 của UBND tỉnh về công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2024) với số liệu, đất lâm nghiệp do địa phương tổng hợp trong kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, chuyển 49 ha đất có mục đích công cộng và 8 ha đất NTD, do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 đang để sai đối tượng sử dụng đất.

b) Tổ chức trong nước

Tổ chức trong nước sử dụng 430.096 ha, tăng 139.901 ha so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 (290.195 ha). Nguyên nhân tăng chủ yếu do rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu đất lâm nghiệp (theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 của UBND tỉnh về công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2024) với số liệu, đất lâm nghiệp do địa phương tổng hợp trong kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, chuyển 49 ha đất có mục đích công cộng và 8 ha đất NTD, do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 đang để sai đối tượng sử dụng đất.

c) Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng 191 ha đây là đối tượng sử dụng mới, tách từ đất cộng đồng dân cư và tổ chức tôn giáo của kỳ kiểm kê đất đai 2019, được thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024.

d) Cộng đồng dân cư

Cộng đồng dân cư sử dụng 426 ha, đây là đối tượng sử dụng mới, tách từ đất cộng đồng dân cư và tổ chức tôn giáo của kỳ kiểm kê đất đai 2019, được thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024

đ) Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng 0 ha, giữ nguyên so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019.

e) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng 853 ha, tăng 13 ha so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 (840 ha). Nguyên nhân tăng do thực hiện các dự án thuộc khu lọc hóa dầu Nghi Sơn, tại các phường: Hải Bình, Nghi Sơn.

3.2. Biến động theo đối tượng quản lý

a) Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân

Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 91.198 ha, tăng 14.474 ha so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 (76.724 ha) Nguyên nhân tăng chủ yếu do rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu đất lâm nghiệp (theo Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 của UBND tỉnh về công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2024) với số liệu, đất lâm nghiệp do địa phương tổng hợp trong kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, một số khu đất trước đây thống kê vào cá nhân trong nước sử dụng, rà soát lại nay thống kê lại cho đối tượng tổ quản lý theo đúng quy định.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập

Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý 6.324 ha đây là đối tượng mới, được tách từ đối tượng quản lý cộng đồng dân cư và tổ chức khác, được thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024.

c) Tổ chức kinh tế

Tổ chức kinh tế được giao quản lý 11.634 ha đây là đối tượng được giao quản lý mới, được tách từ đối tượng quản lý cộng đồng dân cư và tổ chức khác, được thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024.

d) Cộng đồng dân cư

Cộng đồng dân cư quản lý 81.441 ha, giảm 37.434 ha so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 (119.875 ha), nguyên nhân giảm do kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 tách một phần diện tích sang đối tượng được giao quản lý *(tổ chức kinh tế, cộng đồng dân cư).*

4. Kết quả kiểm kê chuyên đề

4.1 Kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 01 thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, 03 Công ty lâm nghiệp đã hoàn thành xong sắp xếp, đổi mới theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm nghiệp quốc doanh. Việc thực hiện các thủ tục giao đất, thuê đất với Nhà nước của các Công ty nông, lâm nghiệp đã hoàn thành sắp xếp, đã được UBND tỉnh Thanh Hóa giao đất, cho thuê đất theo quy định, đã được xác định ranh giới, cắm mốc giới tại thực địa, đo đạc lập bản đồ địa chính đối với công ty nông, lâm nghiệp và đang tiến hành cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 02 Công ty nông, lâm nghiệp chưa phê duyệt mô hình sắp xếp đổi mới.

- 01 công ty thuộc tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa;

- 03 Công ty lâm nghiệp đã hoàn thành xong sắp xếp, đổi mới:

+ Công ty TNHH ứng dụng CNC và TP sữa Yên Mỹ.

+ Công ty TNHH hai thành viên nông nghiệp Lam Sơn.

+ Công ty TNHH một thành viên hai thành viên Hồ Gươm - Sông Âm.

- 02 Công ty nông, lâm nghiệp chưa phê duyệt mô hình sắp xếp đổi mới:

+ Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Lang Chánh.

+ Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Cẩm Ngọc.

Diện tích kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường.

(Chi tiết theo các biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT, 01c/KKNLT, 02/KKNLT)

4.2. Kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong 05 năm (2020-2024)

Giai đoạn 2020 - 2024, tỉnh Thanh Hóa có ít khu vực sạt lở, do chính quyền đã và đang triển khai nhiều biện pháp chủ động: di dời dân cư tại các vùng nguy cơ cao, ban hành công điện chỉ đạo phòng chống thiên tai, lập kế hoạch cảnh báo sớm, xây dựng bản đồ rủi ro…

Tính đến năm 2024 toàn tỉnh có xảy ra 2 điểm sạt lở gồm: vị trí sạt lở khu vực bờ sông bản Xuân Sơn, xã Sơn Điện: Diện tích 0.10 ha và vị trí sạt lở vùng đồi núi khu phố 5, xã Quan Sơn: Diện tích 0,57 ha.

(Chi tiết theo các biểu 01/KKSL và 02/KKSL).

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

1. Về tình hình thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh Thanh Hóa thực hiện theo thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đến nay đã hoàn thành. Chất lượng sản phẩm bảo đảm tính chính xác, trung thực, khách quan. Hồ sơ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh tuân thủ đúng hệ thống chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024. Nội dung thực hiện đúng theo chỉ đạo tại Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án *"Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024"* và các văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường số: 6237/BNNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024, số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19/5/2025 về việc thực hiện Kiểm kê đất đai năm 2024; số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính.

Trong quá trình triển khai, các sở, ban ngành của tỉnh, UBND cấp xã, phường đã khẩn trương và tập trung thực hiện hoàn thành các nội dung, yêu cầu, phương pháp thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trong phạm vi toàn tỉnh cũng như trong từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là cơ sở giúp UBND tỉnh Thanh Hóa, UBND cấp xã nắm chắc và toàn diện hơn các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai thời gian qua, có đầy đủ tài liệu cơ bản làm nền tảng cho việc hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Từng bước nâng cao chất lượng công tác quản lý đất đai, nhanh chóng đưa Luật Đất đai năm 2024 đi vào cuộc sống tại địa phương. Qua đó, Ủy ban nhân dân các cấp rút ra một số ưu điểm và hạn chế như sau:

1.1. Ưu điểm

UBND tỉnh Thanh hóa, Ban Chỉ đạo kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh, UBND cấp xã quan tâm chỉ đạo sâu sát và đề ra kế hoạch đúng với tình hình địa phương nên trong quá trình triển khai thực hiện không phát sinh các vấn đề khó khăn phức tạp.

Tiến độ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã, cấp tỉnh đảm bảo thời gian, khối lượng và chất lượng chuyên môn, tạo tiền đề cơ bản, thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 đạt kết quả tốt, đảm bảo theo đúng các quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thực hiện ở cấp xã, cấp tỉnh đã phản ánh trung thực, khách quan và đạt độ tin cậy cao theo hệ thống chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai của Luật Đất đai năm

2024 quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

Trong quá trình thực hiện đã bám sát theo phương án được phê duyệt, các nội dung yêu cầu cơ bản của Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; công tác tổ chức được thực hiện nghiêm túc, báo cáo đầy đủ, rõ ràng và sát với tình hình thực tế.

Công tác chuẩn bị, lập phương án, kế hoạch, tài liệu phục vụ cho yêu cầu công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được cung cấp kịp thời, đáp ứng đầy đủ, có độ chính xác cao tạo điều kiện tốt nhất cho cấp huyện và xã triển khai thực hiện.

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, tổng hợp số liệu và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đều sử dụng công nghệ tin học để xử lý và biên tập. Kết quả nhận được có độ tin cậy cao và đồng bộ. Đây là kết quả chuẩn bị lâu dài của địa phương, nâng cao dần chất lượng của công tác quản lý và các công nghệ mới đã được đưa vào vận hành có hiệu quả.

1.2. Hạn chế

Đội ngũ cán bộ của cấp xã trình độ chuyên môn không đồng đều, một số đơn vị, tổ chức có liên quan khi phối hợp thực hiện tinh thần trách nhiệm chưa cao, công tác rà soát thực hiện thống kê đất đai hàng năm của cấp xã làm chưa tốt, thiếu tính trung thực và kịp thời.

Công tác cập nhật biến động hồ sơ địa chính chưa thực hiện thường xuyên và kịp thời, công tác bảo quản sử dụng hồ sơ địa chính ở cấp xã còn nhiều bất cập nên khi thực hiện kiểm kê gặp rất nhiều khó khăn đối với công tác điều tra hiện trạng sử dụng đất, khoanh vẽ bản đồ do các biến động chưa được cập nhật. Số liệu, tài liệu do không được cập nhật chặt chẽ, thiếu đồng bộ, nên quá trình thu thập phải xử lý rất khó khăn.

1.3. Nguyên nhân

Việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp (gồm cấp tỉnh và cấp xã) làm thay đổi toàn bộ bộ máy và vị trí làm việc đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại các đơn vị hành chính mới. Với tinh thần chủ động, "vừa chạy vừa xếp hàng" cán bộ phụ trách nhiệm vụ kiểm kê cũng đã khẩn trương cố gắng hoàn thành nhiệm vụ kiểm kê cấp xã sau khi sáp nhập theo đúng tiến độ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề ra. Tuy nhiên do phần lớn các xã đều là cán bộ mới tiếp cận lại nhiệm vụ kiểm kê đất đai nên cần thời gian nắm bắt lại địa bàn cũng như công việc chuyên môn. Điều này gây áp lực rất lớn đến UBND cấp xã cũng như Sở Nông nghiệp và Môi trường nhằm đáp ứng tiến độ khi thực hiện công tác tổng hợp lại số liệu kiểm kê diện tích đất đai sau sáp nhập.

Ngoài ra, do việc thực hiện kiểm kê sau sáp nhập được tiến hành ngay sau khi triển khai mô hình chính quyền 2 cấp, nhưng địa giới hành chính cấp xã chưa được lập và chuẩn hoá theo quy định, điều này khiến UBND cấp xã và Sở Nông nghiệp và Môi trường còn lúng túng khi xác định ranh giới của các đơn vị hành chính cấp xã sau sáp nhập, phải sử dụng tạm thời bản đồ phương án chia tách theo hướng dẫn của Sở Nội vụ để thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

2. Tình hình quản lý, sử dụng đất

2.1. Những mặt được

Kết quả kiểm kê đất đai phản ánh một số nét nổi bật của công tác quản lý, sử dụng đất đai trong 5 năm qua như sau:

Cơ cấu sử dụng giữa các loại đất nông nghiệp có sự thay đổi tích cực theo hướng sản xuất hàng hóa, mang lại hiệu quả kinh tế cao; nhất là việc chuyển một phần diện tích đất trồng lúa sang trồng các cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản, chuyển đất cây hàng năm sang đất trồng cây công nghiệp lâu năm; chuyển đất rừng trồng sang trồng cây lâu năm.

Sự gia tăng đất phi nông nghiệp trong 5 năm qua, nhất là các loại đất sử dụng vào mục đích công cộng, đất ở, thể hiện sự nỗ lực cố gắng rất lớn của các địa phương trong việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng để giao đất, cho thuê đất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo đảm cho phát triển kinh tế, xã hội ổn định, bền vững; nâng cao đời sống nhân dân, rút ngắn được khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cho thấy đất lâm nghiệp tăng so với năm 2019 cho thấy tỉnh đã và đang coi trọng đúng về môi trường, giúp giữ đất, nước và điều hòa không khí.

Các địa phương đã cơ bản hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận đối với các loại đất chính; 26/166 xã đã xây dựng được cơ sở dữ liệu đất đai, phục vụ tích cực, hiệu quả cho thực hiện các nhiệm vụ quản lý đất đai ở các cấp, trong đó có công tác thống kê, kiểm kê đất đai.

2.2. Những hạn chế, bất cập

Bên cạnh những ưu điểm trên đây, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cũng phản ánh một số bất cập trong quản lý, sử dụng đất:

Bất cập trong sử dụng đất: Việc sử dụng đất vào các mục đích văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học và dịch vụ xã hội của các tổ chức ngoài công lập còn chưa nhiều thể hiện việc xã hội hóa trong các hoạt động dịch vụ công cộng trong 5 năm qua còn hạn chế.

Bất cập trong quản lý đất đai: Hệ thống hồ sơ địa chính của nhiều xã vẫn chưa được lập đầy đủ; một số xã chưa đo đạc lại, hồ sơ tài liệu đang được sử dụng ở dạng giấy; việc chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính chưa được thực hiện đầy đủ, thường xuyên theo quy định. Sự hạn chế này không chỉ khó khăn cho quản lý đất đai mà còn ảnh hưởng đến việc thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ.

Phần thứ ba
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là một trong các nội dung quản lý nhà nước về đất đai, được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2024. Việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 nhằm đánh giá thực trạng tình hình sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính cấp xã, cấp tỉnh làm cơ sở đánh giá tình hình quản lý đất đai của các cấp trong 5 năm qua và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Thông qua kết quả kiểm kê đất đai sẽ giúp cho các cấp lãnh đạo nắm được quỹ đất của địa phương mình, đặc biệt là đất chưa sử dụng, đồng thời sẽ thiết lập được cơ sở dữ liệu đất đai của từng đơn vị hành chính. Ngoài ra, kết quả kiểm kê đất đai giúp cho các cấp quản lý nhà nước quản lý tốt thực trạng sử dụng đất một cách chi tiết theo từng mục đích sử dụng đất và từng đối tượng sử dụng, quản lý đất đai, để từ đó có thể điều phối và quản lý nguồn tài nguyên đất đai ngày càng hiệu quả hơn, đảm bảo được tính khoa học, tính hợp lý, tính tiết kiệm và tính hệ thống bền vững, góp phần đảm bảo an ninh lương thực và bảo vệ môi trường bền vững.

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là tài liệu điều tra cơ bản về tài nguyên đất phục vụ cho việc xây dựng và đánh giá tình hình thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương; tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm (05) năm và hàng năm của tỉnh. Trong quá trình thực hiện, đã tận dụng triệt để nguồn nhân lực cũng như số liệu, tài liệu mới nhất, có độ tin cậy cao để phục vụ công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Kết quả đã xác định đến ngày 31/12/2024 tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Thanh Hóa 1.111.116 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp 913.604 ha, chiếm 82,22% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp 179.218 ha, chiếm 16,13% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng 18.294 ha, chiếm 1,65% tổng diện tích tự nhiên.

Qua công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh, cho thấy việc áp dụng các quy định của pháp luật, áp dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm kê vẫn còn một số hạn chế cần tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới.

II. KIẾN NGHỊ

Từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, UBND tỉnh Thanh Hóa kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường một số vấn đề sau:

- Tiếp tục hỗ trợ tỉnh hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai, đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý đất đai.

- Về hệ thống chỉ tiêu kiểm kê mục đích sử dụng đất: Cần phải có sự thông nhất chỉ tiêu với các ngành, các lĩnh vực khác. Hạn chế thay đổi tiêu chí qua các thời kỳ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phân tích, đánh giá tình hình biến động đất đai cũng như việc theo dõi, quản lý đất đai tại địa phương được thuận lợi.

- Phần mềm TKKK2024 hỗ trợ công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng năm 2024 đã thể hiện nhiều ưu việt hơn; tuy nhiên, vẫn còn một số lỗi chưa khắc phục kịp thời để tỉnh tổng hợp số liệu đúng thời gian quy định. Vì vậy, UBND tỉnh Thanh Hóa kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, khắc phục những tồn tại, hạn chế của phần mềm để hoàn thiện và tiếp tục sử dụng trong các kỳ thống kê đất đai, kỳ kiểm kê tiếp theo.

Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh. Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Quản lý đất đai;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- BCH Quân sự tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Cao Văn Cường